

## Chi tiết câu hỏi và đáp án

### Question 1-6

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6. Emotional Wellness: Your Guide to a Balanced Life Emotional wellness is the ability to understand your feelings, (1) \_\_\_\_\_ helps you stay steady during daily stress. It allows you to cope with difficult moments in a healthier way. To protect yourself from (2) \_\_\_\_\_, try adding small habits that calm your mind and body. What You Can Do - Try slow breathing or short walks, a habit (3) \_\_\_\_\_ your body relax. - Keep (4) \_\_\_\_\_ simple routines that bring you comfort during busy days. - Talk to people you trust who can listen (5) \_\_\_\_\_ judgement. - Write down your thoughts to clear your mind. Emotional wellness grows over time, not in one day. When you take small steps, you build strength that supports you through change. (6) \_\_\_\_\_ your mind—the rest of your life will follow.

### DỊCH BÀI

<b>DỊCH BÀI</b>	
<b>Emotional Wellness: Your Guide to a Balanced Life</b>	<b>Sức khỏe cảm xúc: Cẩm nang cho một cuộc sống cân bằng</b>
Emotional wellness is the ability to understand your feelings, which helps you stay steady during daily stress. It allows you to cope with difficult moments in a healthier way.	Sức khỏe cảm xúc là khả năng hiểu rõ cảm xúc của mình, giúp bạn giữ vững tinh thần trước những căng thẳng hàng ngày. Nó cho phép bạn đối phó với những khoảnh khắc khó khăn một cách lành mạnh hơn.
To protect yourself from burnout, try adding small habits that calm your mind and body.	Để bảo vệ bản thân khỏi kiệt sức, hãy thử thêm những thói quen nhỏ giúp tâm trí và cơ thể bạn được thư giãn.
<b>What You Can Do</b> - Try slow breathing or short walks, a habit helping your body relax. - Keep a few simple routines that bring you comfort during busy days. - Talk to people you trust who can listen without judgement. - Write down your thoughts to clear your mind.	<b>Những điều bạn có thể làm</b> - Hãy thử hít thở chậm hoặc đi bộ ngắn, một thói quen giúp cơ thể bạn thư giãn. - Duy trì một vài thói quen đơn giản giúp bạn thoải mái trong những ngày bận rộn. - Trò chuyện với những người bạn tin tưởng, những người có thể lắng nghe mà không phán xét. - Viết ra những suy nghĩ của bạn để làm thông suốt tâm trí.
Emotional wellness grows over time, not in one day. When you take small steps, you build strength that supports you through change.	Sức khỏe cảm xúc phát triển theo thời gian, chứ không phải trong một ngày. Khi bạn thực hiện những bước nhỏ, bạn sẽ xây dựng được sức mạnh hỗ trợ bạn vượt qua những thay đổi.
Take care of your mind—the rest of your life will follow.	Hãy chăm sóc tâm trí của bạn - phần còn lại của cuộc sống bạn sẽ theo sau.

## Câu 1

- A. whose
- B. what
- ✓ C. which
- D. where

→ Chọn đáp án đúng: C. which

**Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**

- Ta dùng đại từ quan hệ chỉ vật 'which' để thay thế cho cụm danh từ 'the ability to understand your feelings' (khả năng hiểu rõ cảm xúc của mình).

**Tạm dịch:**

Emotional wellness is the ability to understand your feelings, which helps you stay steady during daily stress. (Sức khỏe cảm xúc là khả năng hiểu rõ cảm xúc của mình, giúp bạn giữ vững tinh thần trước những căng thẳng hàng ngày.)

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 2

- ✓ A. burnout
- B. struggle
- C. violation
- D. expectation

→ Chọn đáp án đúng: A. burnout

**Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh**

A. burnout /'bɜːnaʊt/ (n): tình trạng kiệt sức (do làm việc quá sức hoặc căng thẳng)

B. struggle /'strʌɡl/ (n): sự đấu tranh, cuộc vật lộn

C. violation /ˌvaɪə'leɪʃn/ (n): sự vi phạm, sự xâm phạm (luật, quy tắc)

D. expectation /ˌekspek'teɪʃn/ (n): sự mong đợi, sự kỳ vọng

**Tạm dịch:**

To protect yourself from burnout, try adding small habits that calm your mind and body. (Để bảo vệ bản thân khỏi kiệt sức, hãy thử thêm những thói quen nhỏ giúp tâm trí và cơ thể bạn được thư giãn.)

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 3

- A. helps
- B. is helping
- C. helped
- ✓ D. helping

→ Chọn đáp án đúng: D. helping

**Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ**

- Vị trí cần một mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề để bổ nghĩa cho cụm danh từ ‘a habit’.

- Để rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động, ta bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển V => V-ing. (which/that helps => helping).

**Tạm dịch:**

Try slow breathing or short walks, a habit helping your body relax. (Hãy thử hít thở chậm hoặc đi bộ ngắn, một thói quen giúp cơ thể bạn thư giãn.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 4

- A. each
- ✓ B. a few
- C. others
- D. much

→ Chọn đáp án đúng: B. a few

**Kiến thức: Lượng từ**

A. each + N (đếm được số ít): mỗi

B. a few + N (đếm được số nhiều): một vài, một số

C. others: những người khác, những cái khác

D. much + N (không đếm được): nhiều

- Vì danh từ ‘routines’ đang ở dạng số nhiều nên ‘a few’ là đáp án đúng.

**Tạm dịch:**

Keep a few simple routines that bring you comfort during busy days. (Duy trì một vài thói quen đơn giản giúp bạn thoải mái trong những ngày bận rộn.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 5

- A. except
- B. due to
- ✓ C. without
- D. in spite of

→ Chọn đáp án đúng: C. without

Kiến thức: Giới từ

- A. except: trừ, ngoại trừ
- B. due to: do, bởi vì, là do
- C. without: mà không có, không có
- D. in spite of: mặc dù, bất chấp

Tạm dịch:

Talk to people you trust who can listen without judgement. (Trò chuyện với những người bạn tin tưởng, những người có thể lắng nghe mà không phán xét.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 6

- A. Make up for
- ✓ B. Take care of
- C. Stand up for
- D. Put up with

→ Chọn đáp án đúng: B. Take care of

Kiến thức: Cụm động từ

- A. make up for: bù đắp cho, đền bù cho
- B. take care of: chăm sóc, trông nom, giải quyết
- C. stand up for: bảo vệ, ủng hộ, đứng về phía (ai đó/cái gì đó)
- D. put up with: chịu đựng, tha thứ, chấp nhận (điều gì đó khó chịu)

Tạm dịch:

Take care of your mind—the rest of your life will follow. (Hãy chăm sóc tâm trí của bạn - phần còn lại của cuộc sống bạn sẽ theo sau.)

→ **Chọn đáp án B**

## Question 7-12

Read the following piece of news and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Phu Quoc, recently honoured as Asia's most beautiful island, has reaffirmed its status as a (7) \_\_\_\_\_ after welcoming nearly 1.6 million foreign travellers in the first 11 months of the year. Tourism (8) \_\_\_\_\_ on the island reached VND 39 trillion, reflecting a sharp rebound in international demand. Local authorities attributed the surge (9) \_\_\_\_\_ expanded flight routes and the return of major source markets. New charter services from Russia have played a (10) \_\_\_\_\_ role, drawing tourists from 150 countries and territories, including those in the CIS region, South Asia, Korea, China, and Japan. Meanwhile, the (11) \_\_\_\_\_ of visitors rose 80.9% compared with the same period last year, highlighting Phu Quoc's growing global (12) \_\_\_\_\_ and the resilience of Vietnam's tourism sector.

## DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Phu Quoc, recently honoured as Asia's most beautiful island, has reaffirmed its status as a bright tourist spot after welcoming nearly 1.6 million foreign travellers in the first 11 months of the year. Tourism revenues on the island reached VND 39 trillion, reflecting a sharp rebound in international demand. Local authorities attributed the surge to expanded flight routes and the return of major source markets. New charter services from Russia have played a key role, drawing tourists from 150 countries and territories, including those in the CIS region, South Asia, Korea, China, and Japan. Meanwhile, the number of visitors rose 80.9% compared with the same period last year, highlighting Phu Quoc's growing global appeal and the resilience of Vietnam's tourism sector.	Phú Quốc, hòn đảo mới được vinh danh là hòn đảo đẹp nhất châu Á, đã khẳng định vị thế là điểm đến du lịch hấp dẫn sau khi đón gần 1,6 triệu lượt khách quốc tế trong 11 tháng đầu năm. Doanh thu du lịch trên đảo đạt 39 nghìn tỷ đồng, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu du lịch quốc tế. Chính quyền địa phương cho rằng sự gia tăng này là do các tuyến bay được mở rộng và sự trở lại của các thị trường nguồn chính. Các dịch vụ thuê chuyến mới từ Nga đã đóng một vai trò quan trọng, thu hút khách du lịch từ 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, bao gồm các quốc gia trong khu vực CIS, Nam Á, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản. Trong khi đó, lượng khách tăng 80,9% so với cùng kỳ năm ngoái, làm nổi bật sức hấp dẫn toàn cầu ngày càng tăng của Phú Quốc và khả năng phục hồi của ngành du lịch Việt Nam.

### Câu 7

✓ **A. bright tourist spot**

B. tourist bright spot

C. spot bright tourist

D. spot bright tourist

→ **Chọn đáp án đúng:** A. bright tourist spot

**Kiến thức:** Trật tự từ

+ **bright** /braɪt/ (adj): sáng sủa, nổi bật

+ **tourist spot** /'tʊərɪst spɒt/ (n.p.): điểm du lịch, địa điểm thu hút khách du lịch

- Theo quy tắc trật tự từ, ta dùng tính từ trước cụm danh từ để bổ sung ý nghĩa.

**Tạm dịch:**

Phu Quoc, recently honoured as Asia's most beautiful island, has reaffirmed its status as a bright tourist spot after welcoming nearly 1.6 million foreign travellers in the first 11 months of the year. (Phú Quốc, hòn đảo mới được vinh danh là hòn đảo đẹp nhất châu Á, đã khẳng định vị thế là điểm đến du lịch hấp dẫn sau khi đón gần 1,6 triệu lượt khách quốc tế trong 11 tháng đầu năm.)

→ **Chọn đáp án A**

## Câu 8

A. allowances

✓ **B. revenues**

C. grants

D. fares

→ **Chọn đáp án đúng:** B. revenues

**Kiến thức:** Từ vựng theo ngữ cảnh

A. allowance /ə'laʊəns/ (n): tiền trợ cấp

B. revenue /'revənju:/ (n): doanh thu

C. grant /grɑ:nt/ (n): tiền tài trợ, khoản trợ cấp

D. fare /feə/ (n): tiền vé (xe buýt, tàu hỏa, máy bay)

**Tạm dịch:**

Tourism revenues on the island reached VND 39 trillion, reflecting a sharp rebound in international demand. (Doanh thu du lịch trên đảo đạt 39 nghìn tỷ đồng, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu du lịch quốc tế.)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 9

- A. from
- B. of
- C. in
- ✓ D. to

→ Chọn đáp án đúng: D. to

**Kiến thức: Giới từ**

- attribute something to something: cho rằng cái gì là do/là kết quả của cái gì

**Tạm dịch:**

Local authorities attributed the surge to expanded flight routes and the return of major source markets. (Chính quyền địa phương cho rằng sự gia tăng này là do các tuyến bay được mở rộng và sự trở lại của các thị trường nguồn chính.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 10

- A. tough
- B. smooth
- ✓ C. key
- D. slim

→ Chọn đáp án đúng: C. key

**Kiến thức: Cụm từ cố định (Collocations)**

A. tough /tʌf/ (adj): khó khăn

B. smooth /smu:ð/ (adj): trơn tru, dễ dàng

C. key /ki:/ (adj): chủ yếu, quan trọng. => play a key role: đóng vai trò chính

D. slim /slɪm/ (adj): mảnh mai, thon thả

**Tạm dịch:**

New charter services from Russia have played a key role, drawing tourists from 150 countries and territories, including those in the CIS region, South Asia, Korea, China, and Japan. (Các dịch vụ thuê chuyến mới từ Nga đã đóng một vai trò quan trọng, thu hút khách du lịch từ 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, bao gồm các quốc gia trong khu vực CIS, Nam Á, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản.)

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 11

- A. amount
- ✓ B. number
- C. variety
- D. degree

→ Chọn đáp án đúng: B. number

**Kiến thức: Cụm từ chỉ lượng**

- A. amount of + N (không đếm được): lượng
- B. number of + N (đếm được số nhiều): nhiều
- C. a variety of + N (đếm được số nhiều): nhiều, đa dạng
- D. a degree of + N (không được đếm được): mức độ

- Vì danh từ 'visitors' đang ở dạng số nhiều và ngữ cảnh nói về số lượng tăng (80.9%) nên 'number' là đáp án phù hợp nhất.

**Tạm dịch:**

Meanwhile, the number of visitors rose 80.9% compared with the same period last year... (Trong khi đó, lượng khách tăng 80,9% so với cùng kỳ năm ngoái...)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 12

- A. appealingly
- B. appealed
- C. appealing
- ✓ D. appeal

→ Chọn đáp án đúng: D. appeal

**Kiến thức: Từ loại**

- A. appealingly /ə'pi:li/ (adv): một cách lôi cuốn, một cách hấp dẫn
- B. appealed /ə'pi:ld/ (v-ed): làm hấp dẫn
- C. appealing /ə'pi:li/ (adj): hấp dẫn, lôi cuốn, thu hút
- D. appeal /ə'pi:l/ (n): sự hấp dẫn

- Sau danh từ sở hữu 'Phu Quoc's' và tính từ 'global', ta cần một danh từ, vì vậy 'appeal' là đáp án đúng.

**Tạm dịch:**

Meanwhile, the number of visitors rose 80.9% compared with the same period last year, highlighting Phu Quoc's growing global appeal and the resilience of Vietnam's tourism sector. (Trong khi đó, lượng khách tăng 80,9% so với cùng kỳ năm ngoái, làm nổi bật sức

**hấp dẫn toàn cầu ngày càng tăng của Phú Quốc và khả năng phục hồi của ngành du lịch Việt Nam.)**

→ **Chọn đáp án D**

### Question 13-17

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

#### Câu 13

Dear Cousin Ann, a. A small housewarming party will take place next Saturday, and your presence would add a special sense of closeness to the day. b. I hope you can make the trip, as it would truly make the celebration feel whole. c. The new house has finally come together, and the warmth it brings feels incomplete without family around. d. Although we have not seen each other for quite some time, the memories we share still make your company feel familiar. e. The gathering will be simple but meaningful, with a few friends and neighbours joining us for dinner. Warm regards,Phillips

A. a – e – c – b – d

✓ **B. c – a – d – e – b**

C. d – e – c – a – b

D. e – d – c – b – a

→ **Chọn đáp án đúng: B. c – a – d – e – b**

#### Kiến thức: Sắp xếp lá thư

#### DỊCH BÀI

Dear Cousin Ann,  
The new house has finally come together, and the warmth it brings feels incomplete without family around. A small housewarming party will take place next Saturday, and your presence would add a special sense of closeness to the day. Although we have not seen each other for quite some time, the memories we share

Chị họ Ann thân mến,  
Ngôi nhà mới cuối cùng cũng đã hoàn thiện, và sự ấm cúng mà nó mang lại dường như chưa trọn vẹn nếu không có gia đình ở bên. Bữa tiệc tân gia nhỏ sẽ diễn ra vào thứ Bảy tuần tới, và sự hiện diện của chị sẽ góp phần tạo nên bầu không khí gần gũi đặc biệt cho ngày hôm đó. Dù đã khá lâu chúng ta không gặp nhau, nhưng những kỷ niệm chúng ta chia sẻ vẫn khiến mọi người cảm thấy thân thuộc. Buổi họp mặt sẽ đơn giản nhưng ý nghĩa, với một vài người bạn và hàng xóm sẽ cùng dùng bữa tối. Hy vọng chị sẽ đến dự, vì điều đó sẽ làm cho buổi tiệc thực sự trọn vẹn.  
Thân ái,  
Phillips

still make your company feel familiar. The gathering will be simple but meaningful, with a few friends and neighbours joining us for dinner. I hope you can make the trip, as it would truly make the celebration feel whole.  
Warm regards,  
Phillips

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 14

a. By the end of our talk, I felt grounded again, as if sharing the burden had restored a sense of control I thought I had lost. b. She listened with a calm attentiveness that made it easier for me to explain the tension I had been avoiding. c. The advice my sister offered was practical yet reassuring, giving me the courage to confront what I had feared. d. I finally confided in my sister about a problem at school after days of carrying the weight on my own, and the relief was immediate. e. Her perspective helped me see the situation with more clarity, softening the anxiety that had been clouding my thoughts.

A. c – e – b – d – a

B. d – e – c – b – a

C. c – b – d – e – a

✓ **D. d – b – e – c – a**

→ **Chọn đáp án đúng: D. d – b – e – c – a**

### Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn

#### DỊCH BÀI

I finally confided in my sister about a problem at school after days of carrying the weight on my own, and the relief was immediate. She listened with a calm attentiveness that made it easier for me to explain the tension I had been avoiding.

Cuối cùng thì tôi cũng đã tâm sự với chị gái về một vấn đề ở trường sau nhiều ngày tự mình gánh vác, và cảm giác nhẹ nhõm ngay lập tức. Chị ấy lắng nghe với sự chăm chú điềm tĩnh, điều đó giúp tôi dễ dàng giải thích những căng thẳng mà tôi đã cố né tránh. Quan điểm của chị đã giúp tôi nhìn nhận tình huống một cách rõ ràng hơn, xoa dịu đi sự lo lắng đã bao trùm lấy suy nghĩ của tôi. Lời khuyên của chị vừa thực tế lại vừa trấn an, cho tôi thêm can đảm để đối mặt với điều mà tôi đã sợ hãi. Khi cuộc trò chuyện kết thúc, tôi cảm thấy vững vàng hơn, cứ

Her perspective helped me see the situation with more clarity, softening the anxiety that had been clouding my thoughts. The advice my sister offered was practical yet reassuring, giving me the courage to confront what I had feared. By the end of our talk, I felt grounded again, as if sharing the burden had restored a sense of control I thought I had lost.	như thể việc chia sẻ gánh nặng đã khôi phục lại cảm giác kiểm soát mà tôi tưởng chừng đã đánh mất.
→ <b>Chọn đáp án D</b>	

### Câu 15

a. Lan: I know, the haze is so thick that my eyes hurt every time I go outside. b. Minh: I've started wearing a mask even for short walks to keep the dust out. c. Minh: Air pollution in Hanoi has been terrible these past few days. d. Minh: I think that the city really needs stronger measures to protect people's health. e. Lan: Same here, and I'm trying to stay indoors more until the air gets better.

✓ **A. c – a – b – e – d**

B. b – e – c – a – d

C. d – e – c – a – b

D. b – a – d – e – c

→ **Chọn đáp án đúng: A. c – a – b – e – d**

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
Minh: Air pollution in Hanoi has been terrible these past few days.	Minh: Ô nhiễm không khí ở Hà Nội mấy ngày nay kinh khủng quá.
Lan: I know, the haze is so thick that my eyes hurt every time I go outside.	Lan: Tớ biết, sương mù dày đặc đến mức mắt tớ bị đau mỗi khi ra ngoài.
Minh: I've started wearing a mask even for short walks to	Minh: Tớ đã bắt đầu đeo khẩu trang ngay cả khi đi bộ ngắn để tránh bụi.

keep the dust out.	
Lan: Same here, and I'm trying to stay indoors more until the air gets better.	Lan: Tớ cũng vậy, và tớ đang cố gắng ở trong nhà nhiều hơn cho đến khi không khí tốt hơn.
Minh: I think that the city really needs stronger measures to protect people's health.	Minh: Tớ nghĩ thành phố thực sự cần các biện pháp mạnh hơn để bảo vệ sức khỏe người dân.
→ <b>Chọn đáp án A</b>	

### Câu 16

a. Linh: Yeah, small changes like that can make a real difference. b. Linh: I started recycling old items from my room, and it feels good to give things a new purpose. c. Khoa: Nice! I've been turning old jars into mini plant pots, and it's actually fun.

A. a – c – b

✓ **B. b – c – a**

C. b – a – c

D. a – b – c

→ **Chọn đáp án đúng: B. b – c – a**

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
Linh: I started recycling old items from my room, and it feels good to give things a new purpose.	Linh: Mình bắt đầu tái chế đồ cũ trong phòng, và cảm thấy thật tuyệt khi đồ vật có một mục đích sử dụng mới.
Khoa: Nice! I've been turning old jars into mini plant pots, and it's actually fun.	Khoa: Tuyệt! Mình đã biến những chiếc lọ cũ thành chậu cây mini, và thực sự rất vui.
Linh: Yeah, small changes like that can make a real difference.	Linh: Ừ, những thay đổi nhỏ như vậy có thể tạo ra sự khác biệt thực sự.
→ <b>Chọn đáp án B</b>	

### Câu 17

a. The authority they project can blur the boundary between genuine advice and strategic promotion, leaving many followers unaware of how strongly they are being steered. b. Celebrity influence has become a powerful cultural force as public figures shape trends, opinions, and even social norms through their carefully crafted images. c. As their impact expands, society must learn to navigate this persuasive presence with greater awareness and critical thinking. d. Their endorsements often carry emotional weight, subtly guiding audiences toward certain lifestyles or consumer choices. e. This dynamic grows more complex when celebrities comment on political or scientific matters, because their visibility can overshadow expert voices.

✓ A. b – d – a – e – c

B. b – e – c – d – a

C. b – e – b – c – d

D. b – a – d – c – e

→ **Chọn đáp án đúng:** A. b – d – a – e – c

#### Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn

#### DỊCH BÀI

Celebrity influence has become a powerful cultural force as public figures shape trends, opinions, and even social norms through their carefully crafted images. Their endorsements often carry emotional weight, subtly guiding audiences toward certain lifestyles or consumer choices. The authority they project can blur the boundary between genuine advice and strategic promotion, leaving many followers unaware of how strongly they are being steered. This dynamic grows more complex when celebrities comment on political or scientific matters, because their visibility can

Ảnh hưởng của người nổi tiếng đã trở thành một thế lực văn hóa mạnh mẽ khi các nhân vật công chúng định hình xu hướng, ý kiến, và thậm chí cả các chuẩn mực xã hội thông qua hình ảnh được xây dựng cẩn thận của họ. Sự xác nhận của họ thường mang nặng yếu tố cảm xúc, khéo léo định hướng khán giả theo một số lối sống hoặc lựa chọn tiêu dùng nhất định. Quyền lực mà họ thể hiện có thể làm mờ đi ranh giới giữa lời khuyên chân thật và chiến lược quảng bá có chủ đích, khiến nhiều người theo dõi không nhận ra mức độ mạnh mẽ mà họ đang bị dẫn dắt. Sự năng động này trở nên phức tạp hơn khi người nổi tiếng bình luận về các vấn đề chính trị hoặc khoa học, bởi vì mức độ hiển thị của họ có thể lấn át tiếng nói của các chuyên gia. Khi tác động của họ mở rộng, xã hội cần phải học cách điều hướng sự hiện diện đầy thuyết phục này bằng nhận thức cao hơn và tư duy phản biện.

overshadow expert voices. As their impact expands, society must learn to navigate this persuasive presence with greater awareness and critical thinking.	
→ <b>Chọn đáp án A</b>	

### Question 18-22

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22. Science communication has become increasingly important as societies face issues that require informed decision-making, from climate change to public health. Many people rely on brief online posts or headlines, which can simplify complex topics to a point (18) \_\_\_\_\_. As a result, scientists and communicators must find ways to explain difficult ideas in language that is both accurate and accessible, while still respecting the limits of what research can actually show. Effective communication also depends on trust, which can be fragile when misinformation spreads quickly. Audiences may feel uncertain about which sources are reliable, especially when scientific findings appear to change over time. (19) \_\_\_\_\_, as new evidence can refine or adjust earlier conclusions. Communicators who acknowledge these changes openly can strengthen the public's confidence, (20) \_\_\_\_\_. In addition, science communication works best (21) \_\_\_\_\_. Stories, examples, and practical guidance can help readers understand how scientific ideas affect daily life, turning abstract theories into meaningful insights. When communicators use clear structure and thoughtful explanations, they encourage audiences to think critically and engage more deeply with scientific issues. In this way, accessible communication not only spreads knowledge but also (22) \_\_\_\_\_ that shape their future.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Science communication has become increasingly important as societies face issues that require informed decision-making, from climate change to public health. Many people rely on brief online posts or headlines, which can simplify complex topics to a point where key details are lost. As a result, scientists and communicators must find ways to explain difficult ideas in language that is both accurate and accessible, while still respecting the limits of what research can actually show.	Truyền thông khoa học ngày càng trở nên quan trọng khi xã hội đối mặt với những vấn đề đòi hỏi quyết định sáng suốt, từ biến đổi khí hậu đến sức khỏe cộng đồng. Nhiều người dựa vào các bài đăng hoặc tiêu đề ngắn gọn trực tuyến, những thứ có thể đơn giản hóa các chủ đề phức tạp đến mức bỏ sót các chi tiết quan trọng. Kết quả là, các nhà khoa học và nhà truyền thông phải tìm cách giải thích những ý tưởng khó hiểu bằng ngôn ngữ vừa chính xác vừa dễ tiếp cận, đồng thời vẫn tôn trọng những giới hạn

	mà nghiên cứu thực tế có thể chỉ ra.
Effective communication also depends on trust, which can be fragile when misinformation spreads quickly. Audiences may feel uncertain about which sources are reliable, especially when scientific findings appear to change over time. However, this shifting nature of knowledge is a normal part of research, as new evidence can refine or adjust earlier conclusions. Communicators who acknowledge these changes openly can strengthen the public's confidence, because honesty about uncertainty often feels more credible than absolute statements.	Giao tiếp hiệu quả cũng phụ thuộc vào niềm tin, thứ có thể trở nên mong manh khi thông tin sai lệch lan truyền nhanh chóng. Khán giả có thể cảm thấy không chắc chắn về nguồn nào là đáng tin cậy, đặc biệt là khi các phát hiện khoa học dường như thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, bản chất thay đổi này của tri thức là một phần bình thường của nghiên cứu, vì bằng chứng mới có thể tinh chỉnh hoặc điều chỉnh các kết luận trước đó. Các nhà truyền thông thừa nhận những thay đổi này một cách công khai có thể củng cố niềm tin của công chúng, vì sự trung thực về sự không chắc chắn thường có vẻ đáng tin cậy hơn những tuyên bố tuyệt đối.
In addition, science communication works best when it connects information to people's real-world experiences. Stories, examples, and practical guidance can help readers understand how scientific ideas affect daily life, turning abstract theories into meaningful insights. When communicators use clear structure and thoughtful explanations, they encourage audiences to think critically and engage more deeply with scientific issues. In this way, accessible communication not only spreads knowledge but also empowers communities to participate in discussions that shape their future.	Ngoài ra, truyền thông khoa học hoạt động tốt nhất khi nó kết nối thông tin với kinh nghiệm thực tế của mọi người. Những câu chuyện, ví dụ và hướng dẫn thực tế có thể giúp người đọc hiểu các ý tưởng khoa học ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày như thế nào, biến các lý thuyết trừu tượng thành những hiểu biết có ý nghĩa. Khi các nhà truyền thông sử dụng cấu trúc rõ ràng và giải thích chu đáo, họ khuyến khích khán giả tư duy phản biện và tham gia sâu hơn vào các vấn đề khoa học. Bằng cách này, giao tiếp dễ tiếp cận không chỉ truyền bá kiến thức mà còn trao quyền cho cộng đồng tham gia vào các cuộc thảo luận định hình tương lai của họ.

### Câu 18

- A. having lost key details
- B. key details are lost
- C. of which the loss of key details
- ✓ D. where key details are lost

→ **Chọn đáp án đúng:** D. where key details are lost

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

Ta thấy, đã có chủ ngữ chính 'Many people' và động từ chính 'rely', vì vậy vị trí có thể là một mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề quan hệ để bổ nghĩa cho 'a point'. Ta xét từng đáp án.

A. đã mất các chi tiết quan trọng → Sai vì ý nghĩa không phù hợp.

B. Sai vì đây là một mệnh đề độc lập hoàn chỉnh.

C. Sai vì mệnh đề quan hệ thiếu vị ngữ.

D. đến mức làm mất đi những chi tiết quan trọng → Đúng vì đây là một mệnh đề quan hệ.

**Tạm dịch:**

Many people rely on brief online posts or headlines, which can simplify complex topics to a point where key details are lost. (Nhiều người dựa vào các bài đăng hoặc tiêu đề ngắn gọn trực tuyến, những thứ có thể đơn giản hóa các chủ đề phức tạp đến mức bỏ sót các chi tiết quan trọng.)

→ **Chọn đáp án D**

### **Câu 19**

A. In fact, the shift to knowledge about nature is a normal part of research

✓ **B. However, this shifting nature of knowledge is a normal part of research**

C. Yet, the nature of knowledge is a normal part of shifting research

D. Indeed, the knowledge about researching nature is a normally shifting part

→ **Chọn đáp án đúng:** B. However, this shifting nature of knowledge is a normal part of research

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

Vị trí cần một mệnh đề độc lập hoàn chỉnh để liên kết mạch lạc với vế sau ‘as new evidence can refine or adjust earlier conclusions’. Ta xét từng đáp án.

A. Trên thực tế, sự chuyển dịch sang kiến thức về tự nhiên là một phần bình thường của nghiên cứu. → Sai vì ý chính cần nhấn mạnh là bản chất thay đổi của kiến thức (shifting nature of knowledge), chứ không phải ‘sự chuyển đổi sang kiến thức.’

B. Tuy nhiên, bản chất thay đổi này của tri thức là một phần bình thường của nghiên cứu → Đúng vì liên kết mạch lạc với vế sau.

C. Tuy nhiên, bản chất của kiến thức là một phần bình thường của nghiên cứu đang thay đổi. → Sai vì ngữ cảnh nói về kiến thức thay đổi, chứ không phải bản thân hoạt động nghiên cứu thay đổi.

D. Quả thật, kiến thức về việc nghiên cứu tự nhiên là một phần thay đổi thông thường. → Sai về ý nghĩa.

**Tạm dịch:**

However, this shifting nature of knowledge is a normal part of research, as new evidence can refine or adjust earlier conclusions. (Tuy nhiên, bản chất thay đổi này của tri thức là một phần bình thường của nghiên cứu, vì bằng chứng mới có thể tinh chỉnh hoặc điều chỉnh các kết luận trước đó.)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 20

- A. while uncertainty about credibility often feels more honest than absolute statements
- B. though uncertainty about honesty often makes absolute statements more credible
- C. since absolute statements often feel more credible without uncertainty about honesty
- ✓ **D. because honesty about uncertainty often feels more credible than absolute statements**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. because honesty about uncertainty often feels more credible than absolute statements

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc diễn thuyết thông tin

**Vị trí cần một mệnh đề phụ thuộc giải thích tại sao hành động đó (thừa nhận sự không chắc chắn) lại dẫn đến kết quả là tăng niềm tin. Ta xét từng đáp án.**

**A. trong khi sự không chắc chắn về độ tin cậy thường cảm thấy trung thực hơn là những tuyên bố tuyệt đối → Sai vì ngữ cảnh đang nói về việc các nhà khoa học thừa nhận sự thay đổi (sự không chắc chắn về kết luận), không phải sự không chắc chắn về độ tin cậy của chính họ.**

**B. mặc dù sự không chắc chắn về sự trung thực thường làm cho những tuyên bố tuyệt đối đáng tin cậy hơn → Sai vì mâu thuẫn với ngữ cảnh.**

**C. vì những tuyên bố tuyệt đối thường cảm thấy đáng tin cậy hơn nếu không có sự không chắc chắn về sự trung thực → Sai về ý nghĩa.**

**D. vì sự trung thực về sự không chắc chắn thường có vẻ đáng tin cậy hơn những tuyên bố tuyệt đối → Đúng vì câu này giải thích tại sao hành động chính (thừa nhận thay đổi) lại củng cố niềm tin.**

**Tạm dịch:**

Communicators who acknowledge these changes openly can strengthen the public's confidence, because honesty about uncertainty often feels more credible than absolute statements. (Các nhà truyền thông thừa nhận những thay đổi này một cách công khai có thể củng cố niềm tin của công chúng, vì sự trung thực về sự không chắc chắn thường có vẻ đáng tin cậy hơn những tuyên bố tuyệt đối.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 21

- ✓ **A. when it connects information to people's real-world experiences**
- B. if the information connects to people's real-world experiences
- C. as real-world information connects to people's experiences
- D. thanks to real-world connections with people's informal experiences

→ **Chọn đáp án đúng:** A. when it connects information to people's real-world experiences

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc diễn thuyết thông tin

Vị trí cần một mệnh đề phụ thuộc để xác định khi nào (works best) hoạt động giao tiếp khoa học đạt hiệu quả cao nhất và liên kết mạch lạc với ý sau. Ta xét từng đáp án.

A. khi nó kết nối thông tin với kinh nghiệm thực tế của mọi người → Đúng, phù hợp với ngữ cảnh.

B. nếu thông tin kết nối với những trải nghiệm thực tế của mọi người → Sai vì ngữ cảnh muốn nói là giao tiếp hoạt động tốt nhất khi nó (giao tiếp) thực hiện việc kết nối, chứ không phải thông tin tự kết nối.

C. khi/vì thông tin thực tế kết nối với những trải nghiệm của mọi người → Sai tương tự B.

D. nhờ vào các kết nối thực tế với những trải nghiệm không chính thức của mọi người → Sai vì 'people's informal experiences' (trải nghiệm không chính thức của mọi người) không phù hợp với ngữ cảnh chung về cuộc sống hàng ngày (daily life) mà đoạn văn đang đề cập.

**Tạm dịch:**

In addition, science communication works best when it connects information to people's real-world experiences. Stories, examples, and practical guidance can help readers understand how scientific ideas affect daily life, turning abstract theories into meaningful insights. (Ngoài ra, truyền thông khoa học hoạt động tốt nhất khi nó kết nối thông tin với kinh nghiệm thực tế của mọi người. Những câu chuyện, ví dụ và hướng dẫn thực tế có thể giúp người đọc hiểu các ý tưởng khoa học ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày như thế nào, biến các lý thuyết trừu tượng thành những hiểu biết có ý nghĩa.)

→ **Chọn đáp án A**

## Câu 22

A. when communities are empowered to participate in discussions

B. the participation of empowered communities in discussions

✓ **C. empowers communities to participate in discussions**

D. the empowerment of communities that participate in discussions

→ **Chọn đáp án đúng:** C. empowers communities to participate in discussions

**Kiến thức:** Phép song hành

Ta thấy, ngữ cảnh đang sử dụng cấu trúc: 'not only...but also...' (không chỉ...mà còn...). Vì vậy, vị trí cần một vị ngữ với động từ chia thì phù hợp song hành với cụm động từ 'spreads knowledge' được đề cập ở phía trước. Ta xét từng đáp án.

- Loại A vì đây là một mệnh đề phụ thuộc.

- Loại B vì đây là một cụm danh từ.

- Loại D vì đây là một cụm danh từ với mệnh đề quan hệ bổ nghĩa.

- C đúng vì đây là một vị ngữ với động từ chia thì 'empowers'.

**Tạm dịch:**

In this way, accessible communication not only spreads knowledge but also empowers communities to participate in discussions that shape their future. (Bằng cách này, giao tiếp dễ tiếp cận không chỉ truyền bá kiến thức mà còn trao quyền cho cộng đồng tham gia vào các cuộc thảo luận định hình tương lai của họ.)

→ **Chọn đáp án C**

### Question 23-30

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30. We've all heard the incredible dot-com success stories about Internet start-ups that became billion-dollar companies almost overnight. Companies like eBay, PayPal, YouTube, and Google turned a lucky few into instant millionaires. But what about the so-called 'dot-bombs,' the companies that didn't make it? Who were they, and what did they do wrong? Webvan.com was an online grocery store that was founded in the late 1990s and went bankrupt in 2001. On Webvan.com, a user could order groceries and have them delivered whenever they wanted. Sounds like a great idea, right? So why did it fail? Like some of its fellow Internet failures, Webvan.com moved much too fast. Within a year and a half, Webvan was available in eight cities and had plans to enter over a dozen more. Perhaps counting on a huge number of future users, Webvan spent over \$1 billion on warehouses and supplies before it became profitable. But the company didn't attract the number of users it needed and soon closed its doors. The downfall of some other dot-bombs was focusing on cutting-edge technology more than user needs. This was one of the factors leading to the failure of the British start-up. This start-up was created to sell fashion online to consumers around the world. However, the website was difficult to navigate, and it used technology that required a lot of bandwidth to operate at a time when most people were using slow dial-up connections.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
We've all heard the incredible dot-com success stories about Internet start-ups that became billion-dollar companies almost overnight. Companies like eBay, PayPal, YouTube, and Google turned a lucky few into instant millionaires. But what about the so-called 'dot-bombs,' the companies that didn't make it? Who were they, and what did they do wrong?	Chúng ta đều đã nghe những câu chuyện thành công đáng kinh ngạc của các công ty khởi nghiệp dot-com trên Internet, những công ty đã trở thành công ty tỷ đô chỉ sau một đêm. Các công ty như eBay, PayPal, YouTube và Google đã biến một số ít người may mắn thành triệu phú ngay lập tức. Các công ty như eBay, PayPal, YouTube và Google đã biến một số ít người may mắn thành triệu phú ngay lập tức. Nhưng còn những công ty được gọi là 'dot-bombs' (những công ty dot-com thất bại), những công ty không thể trụ vững thì sao? Họ là ai, và họ đã sai ở đâu?

Webvan.com was an online grocery store that was founded in the late 1990s and went bankrupt in 2001. On Webvan.com, a user could order groceries and have them delivered whenever they wanted. Sounds like a great idea, right?	Webvan.com là một cửa hàng tạp hóa trực tuyến được thành lập vào cuối những năm 1990 và đã phá sản vào năm 2001. Trên Webvan.com, người dùng có thể đặt mua hàng tạp hóa và được giao hàng bất cứ khi nào họ muốn. Nghe có vẻ là một ý tưởng tuyệt vời, đúng không?
So why did it fail? Like some of its fellow Internet failures, Webvan.com moved much too fast. Within a year and a half, Webvan was available in eight cities and had plans to enter over a dozen more. Perhaps counting on a huge number of future users, Webvan spent over \$1 billion on warehouses and supplies before it became profitable. But the company didn't attract the number of users it needed and soon closed its doors.	Vậy tại sao nó lại thất bại? Giống như một số thất bại Internet khác, Webvan.com đã phát triển quá nhanh. Trong vòng một năm rưỡi, Webvan đã có mặt ở tám thành phố và có kế hoạch mở rộng sang hơn một tá thành phố khác. Có lẽ vì kỳ vọng vào một lượng lớn người dùng trong tương lai, Webvan đã chi hơn 1 tỷ đô la cho kho bãi và vật tư trước khi nó có khả năng sinh lời. Nhưng công ty đã không thu hút được số lượng người dùng cần thiết và nhanh chóng đóng cửa.
The downfall of some other dot-bombs was focusing on cutting-edge technology more than user needs. This was one of the factors leading to the failure of the British start-up. This start-up was created to sell fashion online to consumers around the world. However, the website was difficult to navigate, and it used technology that required a lot of bandwidth to operate at a time when most people were using slow dial-up connections.	Sự sụp đổ của một số 'dot-bombs' khác là do họ tập trung vào công nghệ tiên tiến hơn là nhu cầu của người dùng. Đây là một trong những yếu tố dẫn đến thất bại của một công ty khởi nghiệp của Anh. Công ty này được thành lập để bán thời trang trực tuyến cho người tiêu dùng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, trang web lại khó điều hướng và sử dụng công nghệ yêu cầu băng thông lớn để hoạt động, trong khi vào thời điểm đó, hầu hết mọi người đều đang sử dụng kết nối quay số (dial-up) chậm.

### Câu 23

The word instant in paragraph 1 can be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. rapid
- B. gradual
- C. delayed
- ✓ D. immediate

→ Chọn đáp án đúng: D. immediate

**Kiến thức:** Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ **instant** trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- A. rapid /'ræpɪd/ (adj): nhanh chóng
- B. gradual /'grædʒuəl/ (adj): dần dần, từ từ
- C. delayed /dɪ'leɪd/ (adj): bị trì hoãn, bị chậm trễ

**D. immediate** /ɪ'mi:diət/ (adj): ngay lập tức  
- **instant** /'ɪnstənt/ (adj): ngay lập tức, tức thì = immediate

**Thông tin:**

Companies like eBay, PayPal, YouTube, and Google turned a lucky few into instant millionaires. (Các công ty như eBay, PayPal, YouTube và Google đã biến một số ít người may mắn thành triệu phú ngay lập tức.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 24

Which of the following is NOT mentioned in the passage as one of the examples of success?

✓ **A. Webvan.com**

B. eBay

C. PayPal

D. Google

→ **Chọn đáp án đúng: A. Webvan.com**

**Kiến thức:** Tìm thông tin không có trong đoạn

Cái nào sau đây **KHÔNG** được đề cập trong bài đọc như một ví dụ về thành công?

A. Webvan.com

B. eBay

C. PayPal

D. Google

**Thông tin:**

Companies like eBay, PayPal, YouTube, and Google turned a lucky few into instant millionaires. (Các công ty như eBay, PayPal, YouTube và Google đã biến một số ít người may mắn thành triệu phú ngay lập tức.)

→ B, C, D được đề cập.

→ A không được đề cập.

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 25

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? Webvan.com was an online grocery store that was founded in the late 1990s and went bankrupt in 2001.

✓ **A. Webvan.com, an online grocer, launched in the late 1990s, failed financially in 2001.**

- B. Webvan.com was started in the early 1990s and successfully expanded until it closed in 2001.
- C. Webvan.com opened in late 2001 and was shut down a decade later due to poor profits.
- D. Webvan.com, launched in the early 2000s, collapsed financially after only a year in business.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. Webvan.com, an online grocer, launched in the late 1990s, failed financially in 2001.

**Kiến thức: Paraphrasing**

Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?

Webvan.com là một cửa hàng tạp hóa trực tuyến được thành lập vào cuối những năm 1990 và đã phá sản vào năm 2001.

- A. Webvan.com, một cửa hàng tạp hóa trực tuyến, ra mắt vào cuối những năm 1990, đã thất bại về mặt tài chính vào năm 2001. → Diễn đạt đúng nhất ngữ nghĩa của câu gốc.
- B. Webvan.com được thành lập vào đầu những năm 1990 và mở rộng thành công cho đến khi đóng cửa vào năm 2001. → Sai ở 'in the early 1990s' và 'successfully expanded'.
- C. Webvan.com mở cửa vào cuối năm 2001 và bị đóng cửa một thập kỷ sau đó do lợi nhuận kém. → Sai vì mâu thuẫn hoàn toàn với câu gốc.
- D. Webvan.com, ra mắt vào đầu những năm 2000, sụp đổ tài chính chỉ sau một năm kinh doanh. → Sai ở 'in the early 2000s, collapsed financially after only a year in business'.

→ **Chọn đáp án A**

**Câu 26**

The word *its* in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. Internet
- ✓ **B. the company**
- C. the number
- D. over \$1 billion

→ **Chọn đáp án đúng:** B. the company

**Kiến thức: Từ quy chiếu**

Từ **its** trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. Internet
- B. công ty
- C. số lượng
- D. hơn 1 tỷ đô la

- Từ 'its' trong đoạn 3 đề cập đến 'the company'.

**Thông tin:**

But the company didn't attract the number of users it needed and soon closed its doors. (Nhưng công ty đã không thu hút được số lượng người dùng cần thiết và nhanh chóng đóng

cửa.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 27

The word downfall in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

A. help

✓ **B. rise**

C. failure

D. decrease

→ **Chọn đáp án đúng: B. rise**

**Kiến thức:** Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ **downfall** ở đoạn 4 **TRÁI NGHĨA** với \_\_\_\_\_.

A. help /help/ (n): sự giúp đỡ, sự cứu giúp

B. rise /raɪz/ (n): sự tăng lên

C. failure /'feɪljər/ (n): sự thất bại

D. decrease /dɪ'kri:s/ (n): sự giảm bớt

- downfall /'daʊnfɔ:l/ (n): sự sụp đổ, sự suy tàn >< rise

**Thông tin:**

The downfall of some other dot-bombs was focusing on cutting-edge technology more than user needs. (Sự sụp đổ của một số 'dot-bombs' khác là do họ tập trung vào công nghệ tiên tiến hơn là nhu cầu của người dùng.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 28

Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The fashion website mentioned was successful despite bandwidth problems.

B. Webvan.com was a British company aiming to sell groceries in the U.S.

C. Most dot-com companies like eBay and PayPal also failed quickly.

✓ **D. Webvan.com spent a large amount of money before it became profitable.**

→ **Chọn đáp án đúng: D. Webvan.com spent a large amount of money before it became profitable.**

**Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED**

Theo bài đọc, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Trang web thời trang được đề cập đã thành công mặc dù gặp các vấn đề về băng thông.
- B. Webvan.com là một công ty của Anh nhằm mục đích bán hàng tạp hóa ở Mỹ.
- C. Hầu hết các công ty dot-com như eBay và PayPal cũng nhanh chóng thất bại.
- D. Webvan.com đã chi một số tiền lớn trước khi nó trở nên có lợi nhuận.

**Thông tin:**

+ The downfall of some other dot-bombs was focusing on cutting-edge technology more than user needs. This was one of the factors leading to the failure of the British start-up... However, the website was difficult to navigate, and it used technology that required a lot of bandwidth to operate at a time when most people were using slow dial-up connections. (Sự sụp đổ của một số ‘dot-bombs’ khác là do họ tập trung vào công nghệ tiên tiến hơn là nhu cầu của người dùng. Đây là một trong những yếu tố dẫn đến thất bại của một công ty khởi nghiệp của Anh... Tuy nhiên, trang web lại khó điều hướng và sử dụng công nghệ yêu cầu băng thông lớn để hoạt động, trong khi vào thời điểm đó, hầu hết mọi người đều đang sử dụng kết nối quay số (dial-up) chậm.)

→ A sai ở ‘successful’ vì bài đọc đề cập trang web thời trang này là một thất bại, không phải thành công.

+ This was one of the factors leading to the failure of the British start-up. This start-up was created to sell fashion online to consumers around the world. (Đây là một trong những yếu tố dẫn đến thất bại của một công ty khởi nghiệp của Anh. Công ty này được thành lập để bán thời trang trực tuyến cho người tiêu dùng trên toàn thế giới.)

→ B sai vì bài đọc chỉ mô tả Webvan.com là một cửa hàng tạp hóa trực tuyến thất bại (dot-bomb). Công ty được nhắc đến là ‘British start-up’ (công ty khởi nghiệp của Anh) là công ty về thời trang, không phải Webvan.com.

+ We've all heard the incredible dot-com success stories about Internet start-ups that became billion-dollar companies almost overnight. Companies like eBay, PayPal, YouTube, and Google turned a lucky few into instant millionaires. (Chúng ta đều đã nghe những câu chuyện thành công đáng kinh ngạc của các công ty khởi nghiệp dot-com trên Internet, những công ty đã trở thành công ty tỷ đô chỉ sau một đêm. Các công ty như eBay, PayPal, YouTube và Google đã biến một số ít người may mắn thành triệu phú ngay lập tức.)

→ C sai ở ‘also failed quickly’ vì bài đọc đề cập eBay và PayPal được nêu ra làm ví dụ điển hình về các công ty dot-com thành công, không phải công ty thất bại.

+ Perhaps counting on a huge number of future users, Webvan spent over \$1 billion on warehouses and supplies before it became profitable. (Có lẽ vì kỳ vọng vào một lượng lớn người dùng trong tương lai, Webvan đã chi hơn 1 tỷ đô la cho kho bãi và vật tư trước khi nó có khả năng sinh lời.)

→ D đúng.

→ **Chọn đáp án D**

**Câu 29**

Which paragraph explains a problem related to technology?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- ✓ D. Paragraph 4

→ Chọn đáp án đúng: D. Paragraph 4

**Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin**

**Đoạn văn nào giải thích một vấn đề liên quan đến công nghệ?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:**

The downfall of some other dot-bombs was focusing on cutting-edge technology more than user needs. (Sự sụp đổ của một số 'dot-bombs' khác là do họ tập trung vào công nghệ tiên tiến hơn là nhu cầu của người dùng.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 30

Which paragraph explains why a company failed?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- ✓ C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

→ Chọn đáp án đúng: C. Paragraph 3

**Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin**

**Đoạn văn nào giải thích tại sao 1 công ty lại thất bại?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:**

So why did it fail? Like some of its fellow Internet failures, Webvan.com moved much too fast. (Vậy tại sao nó lại thất bại? Giống như một số thất bại Internet khác, Webvan.com đã phát triển quá nhanh.)

→ **Chọn đáp án C**

### Question 31-40

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40. Artificial intelligence has quickly become one of the most influential technologies of our time. From diagnosing diseases and personalising education to improving banking systems and entertainment platforms, AI is presented as a solution to many modern challenges. (I) As companies compete to appear innovative, some overstate or even invent the role of AI in their products. This practice, known as AI washing, is raising concerns about its effects on consumers, businesses, and society. One immediate implication is the loss of clarity for customers. Most people find it difficult to distinguish between true AI and simple automated systems. (II) Marketing terms such as “AI-driven” or “smart” are often used without explanation. As a result, customers may buy services or devices that deliver far less than promised. Over time, this confusion can lead to frustration, wasted money, and reduced trust in the technology sector. AI washing also influences investment. Start-ups and established firms alike use bold claims to attract funding and strengthen their market position. While this may bring short-term benefits, the long-term consequences can be deleterious. If investors realise that their money supports projects with little real innovation, confidence in the industry as a whole may decline. This, in turn, makes it harder for genuine AI researchers and developers to gain support for meaningful projects. The broader social implication is scepticism. (III) When people repeatedly encounter products that fail to live up to their “intelligent” label, they become doubtful of real breakthroughs. Such scepticism slows down the adoption of authentic AI solutions that could improve healthcare, education, or environmental management. (IV) To avoid these risks, transparency, regulation, and honest communication are essential. Without them, AI washing threatens not only financial stability but also society’s willingness to embrace the true potential of artificial intelligence.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Artificial intelligence has quickly become one of the most influential technologies of our time. From diagnosing diseases and personalising education to improving banking systems and entertainment platforms, AI is presented as a solution to many modern challenges. The excitement is understandable, but it also creates space for exaggeration. As companies compete to appear innovative, some overstate or even invent the role of AI in their products. This practice, known as AI	Trí tuệ nhân tạo đã nhanh chóng trở thành một trong những công nghệ có ảnh hưởng nhất trong thời đại chúng ta. Từ chẩn đoán bệnh tật và cá nhân hóa giáo dục đến cải thiện các hệ thống ngân hàng và các nền tảng giải trí, AI được coi là giải pháp cho nhiều thách thức hiện đại. Sự phấn khích là điều dễ hiểu nhưng nó cũng tạo ra không gian cho sự thổi phồng. Khi các công ty cạnh tranh để trông có vẻ đổi mới, một số đã phóng đại hoặc thậm chí bịa đặt về vai trò của AI trong các sản phẩm của họ. Thực

washing, is raising concerns about its effects on consumers, businesses, and society.	trạng này, được gọi là “thối phòng AI”, đang làm dấy lên mối lo ngại về tác động của nó đối với người tiêu dùng, doanh nghiệp và xã hội.
One immediate implication is the loss of clarity for customers. Most people find it difficult to distinguish between true AI and simple automated systems. Marketing terms such as “AI-driven” or “smart” are often used without explanation. As a result, customers may buy services or devices that deliver far less than promised. Over time, this confusion can lead to frustration, wasted money, and reduced trust in the technology sector.	Một hệ lụy ngay lập tức là việc mất đi tính minh bạch đối với khách hàng. Hầu hết mọi người cảm thấy khó phân biệt giữa AI thật và các hệ thống tự động đơn giản. Các thuật ngữ tiếp thị như “được vận hành bởi AI” hoặc “thông minh” thường được sử dụng mà không có lời giải thích. Kết quả là, khách hàng có thể mua các dịch vụ hoặc thiết bị mang lại hiệu quả thấp hơn nhiều so với những gì được hứa hẹn. Theo thời gian, sự nhầm lẫn này có thể dẫn đến sự thất vọng, tiền bạc bị lãng phí và niềm tin vào lĩnh vực công nghệ bị suy giảm.
AI washing also influences investment. Start-ups and established firms alike use bold claims to attract funding and strengthen their market position. While this may bring short-term benefits, the long-term consequences can be deleterious. If investors realise that their money supports projects with little real innovation, confidence in the industry as a whole may decline. This, in turn, makes it harder for genuine AI researchers and developers to gain support for meaningful projects.	“Thối phòng AI” cũng ảnh hưởng đến sự đầu tư. Các công ty khởi nghiệp và các công ty lâu đời đều sử dụng những tuyên bố táo bạo để thu hút nguồn tài trợ và củng cố vị thế của họ trên thị trường. Mặc dù điều này có thể mang lại lợi ích ngắn hạn nhưng hậu quả lâu dài có thể rất tai hại. Nếu các nhà đầu tư nhận ra rằng tiền của họ đổ vào các dự án có ít sự đổi mới thực sự, niềm tin vào toàn ngành có thể giảm sút. Hệ quả là điều này khiến các nhà nghiên cứu và phát triển AI chân chính khó nhận được sự hỗ trợ cho các dự án có ý nghĩa hơn.
The broader social implication is scepticism. When people repeatedly encounter products that fail to live up to their “intelligent” label, they become doubtful of real breakthroughs. Such scepticism slows down the adoption of authentic AI solutions that could improve healthcare, education, or environmental management. To avoid these risks, transparency, regulation, and honest communication are essential. Without them, AI washing threatens not only financial stability but also society’s willingness to embrace the true potential of artificial intelligence.	Hệ quả xã hội rộng hơn là sự hoài nghi. Khi mọi người liên tục gặp phải những sản phẩm không đúng với mác “thông minh”, họ sẽ trở nên nghi ngờ về những đột phá thực sự. Sự hoài nghi này làm chậm việc áp dụng các giải pháp AI đích thực mà có thể cải thiện chăm sóc sức khỏe, giáo dục hoặc quản lý môi trường. Để tránh những rủi ro này, tính minh bạch, quy định và truyền thông trung thực là điều cần thiết. Nếu không có chúng, “thối phòng AI” không chỉ đe dọa sự ổn định tài chính mà còn đe dọa đến sự sẵn sàng của xã hội trong việc đón nhận tiềm năng thực sự của trí tuệ nhân tạo.

### Câu 31

According to paragraph 1, AI is used in all of the following fields EXCEPT \_\_\_\_\_.

A. strengthening financial services

B. tailoring learning methods

✓ C. producing films and TV shows

D. treating illnesses

→ **Chọn đáp án đúng:** C. producing films and TV shows

**Kiến thức:** Tìm thông tin không có trong đoạn

Theo đoạn 1, AI được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực sau NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_.

A. tăng cường các dịch vụ tài chính

B. tùy chỉnh các phương pháp học tập

C. sản xuất phim và chương trình truyền hình

D. chữa bệnh

**Thông tin:**

From diagnosing diseases and personalising education to improving banking systems and entertainment platforms, AI is presented as a solution to many modern challenges. (Từ chẩn đoán bệnh tật và cá nhân hóa giáo dục đến cải thiện các hệ thống ngân hàng và các nền tảng giải trí, AI được coi là giải pháp cho nhiều thách thức hiện đại.)

→ A, B và D là những lĩnh vực mà AI được sử dụng.

→ C không được đề cập vì thông tin chỉ nhắc đến ‘entertainment platforms’.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 32

When AI washing is deployed, \_\_\_\_\_.

A. customers think AI and automation are clear

✓ B. trust among customers is eroded

C. marketing terms explain the system well

D. people receive more value than promised

→ **Chọn đáp án đúng:** B. trust among customers is eroded

**Kiến thức:** Đọc hiểu thông tin chi tiết

Khi “thổi phồng AI” được áp dụng, \_\_\_\_\_.

A. khách hàng cho rằng AI và tự động hóa là rõ ràng

B. niềm tin giữa khách hàng bị xói mòn

C. các thuật ngữ tiếp thị giải thích hệ thống một cách rõ ràng

D. mọi người nhận được nhiều giá trị hơn so với những gì đã được hứa hẹn

**Thông tin:**

+ Most people find it difficult to distinguish between true AI and simple automated systems. (Hầu hết mọi người cảm thấy khó phân biệt giữa AI thật và các hệ thống tự động đơn giản.)

→ A sai vì ‘clear’ trái ngược với thông tin rằng khách hàng ‘find it difficult to distinguish’ (cảm thấy khó phân biệt) giữa AI thật và tự động hóa.

+ Marketing terms such as “AI-driven” or “smart” are often used without explanation. (Các thuật ngữ tiếp thị như “được vận hành bởi AI” hoặc “thông minh” thường được sử dụng mà không có lời giải thích.)

→ C sai vì ‘explain the system well’ trái ngược với thông tin rằng các thuật ngữ tiếp thị ‘are often used without explanation’ (thường được sử dụng mà không có lời giải thích).

+ As a result, customers may buy services or devices that deliver far less than promised. (Kết quả là, khách hàng có thể mua các dịch vụ hoặc thiết bị mang lại hiệu quả thấp hơn nhiều so với những gì được hứa hẹn.)

→ D sai vì ‘more value than promised’ trái ngược với thông tin rằng khách hàng nhận được dịch vụ hoặc thiết bị ‘deliver far less than promised’ (mang lại hiệu quả thấp hơn nhiều so với những gì được hứa hẹn).

+ Over time, this confusion can lead to frustration, wasted money, and reduced trust in the technology sector. (Theo thời gian, sự nhầm lẫn này có thể dẫn đến sự thất vọng, tiền bạc bị lãng phí và niềm tin vào lĩnh vực công nghệ bị suy giảm.)

→ B đúng.

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 33

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? Over time, this confusion can lead to frustration, wasted money, and reduced trust in the technology sector.

A. Hardly had irritation, monetary waste, and weakened confidence appeared when the confusion surrounding AI washing became visible.

B. Were irritation, financial losses, and diminished trust not present, the confusion associated with AI washing would scarcely exist.

C. Irritation, loss of money, and declining confidence progressively generate the uncertainty associated with AI washing.

✓ **D. Irritation, financial loss, and a decline in confidence in technology eventually results from the uncertainty tied to AI washing.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. Irritation, financial loss, and a decline in confidence in technology eventually results from the uncertainty tied to AI washing.

**Kiến thức: Paraphrasing**

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 2?

Theo thời gian, sự nhầm lẫn này có thể dẫn đến sự thất vọng, tiền bạc bị lãng phí và niềm tin vào lĩnh vực công nghệ bị suy giảm.

A. Ngay khi có sự khó chịu, lãng phí tiền tệ và niềm tin bị suy yếu xuất hiện thì sự nhầm lẫn xung quanh “thời phong AI” trở nên rõ ràng. → Sai vì cấu trúc ‘Hardly...when’ diễn tả

một hành động xảy ra ngay lập tức sau khi một hành động khác kết thúc trong quá khứ nên không phù hợp với câu gốc nói về khả năng xảy ra ở hiện tại/trương lai.

B. Nếu không có sự khó chịu, tổn thất tài chính và niềm tin bị suy giảm thì sự nhầm lẫn liên quan đến “thối phòng AI” sẽ hầu như không tồn tại. → Sai vì đảo ngược mối quan hệ nguyên nhân – kết quả so với câu gốc là ‘the confusion associated with AI washing’ (vốn đã tồn tại) dẫn đến ‘irritation, financial losses, and diminished trust’.

C. Sự khó chịu, mất tiền và sự suy giảm niềm tin dần dần tạo ra sự không chắc chắn liên quan đến “thối phòng AI”. → Sai vì đảo ngược mối quan hệ nguyên nhân – kết quả so với câu gốc là ‘the uncertainty associated with AI washing’ dẫn đến ‘Irritation, loss of money, and declining confidence’.

D. Sự khó chịu, tổn thất tài chính và sự suy giảm niềm tin vào công nghệ cuối cùng là do sự không chắc chắn gắn liền với “thối phòng AI”. → Diễn đạt tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.  
→ **Chọn đáp án D**

### Câu 34

Which of the following best summarises paragraph 3?

✓ **A. AI washing attracts short-term investment but risks damaging long-term industry confidence and funding.**

B. Investors often fund AI start-ups that lack innovation, causing genuine researchers to struggle.

C. Using bold claims helps firms strengthen market positions, though investors eventually lose money.

D. Industry growth depends on developers avoiding AI washing to maintain investor support and trust.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. AI washing attracts short-term investment but risks damaging long-term industry confidence and funding.

**Kiến thức: Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc**

**Câu nào sau đây tóm tắt đoạn 3 một cách chính xác nhất?**

A. “Thối phòng AI” thu hút đầu tư ngắn hạn nhưng có nguy cơ gây tổn hại đến niềm tin và nguồn vốn dài hạn của ngành. → Đúng, tóm tắt đầy đủ ý chính của đoạn văn.

B. Các nhà đầu tư thường rút vốn cho các công ty khởi nghiệp AI thiếu tính đổi mới, khiến các nhà nghiên cứu thực thụ phải gặp khó khăn. → Sai vì câu này chỉ tập trung vào việc nhà đầu tư tài trợ cho việc khởi nghiệp thiếu đổi mới, chưa bao quát ý về lợi ích ngắn hạn và hậu quả lâu dài cho toàn ngành.

C. Việc sử dụng các tuyên bố táo bạo giúp các công ty củng cố vị thế thị trường, mặc dù các nhà đầu tư cuối cùng sẽ mất tiền. → Sai ở ‘lose money’ vì đoạn văn không tập trung vào việc nhà đầu tư “mất tiền” (lose money) theo nghĩa đen (lỗ vốn), mà tập trung vào việc mất lòng tin (loss of confidence).

D. Sự tăng trưởng của ngành phụ thuộc vào việc các nhà phát triển tránh xa việc “thối

phòng AI” để duy trì sự hỗ trợ và tin tưởng của nhà đầu tư. → Sai vì câu này tập trung vào giải pháp, trong khi đoạn văn chủ yếu nêu vấn đề và hậu quả.

**Tóm tắt:**

Bài đọc bàn về “AI washing”, nơi các công ty thổi phồng vai trò của AI trong sản phẩm. Hành vi này gây ra sự nhầm lẫn cho người tiêu dùng và xói mòn lòng tin vào công nghệ. Hơn nữa, nó đánh lừa các nhà đầu tư, có khả năng gây hại cho nguồn vốn dài hạn của các phát kiến thực thụ. Cuối cùng, “AI washing” tạo ra sự hoài nghi lan rộng, cản trở việc áp dụng các giải pháp AI đích thực, đòi hỏi sự minh bạch và quy định chặt chẽ hơn.

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 35

The word deleterious in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. temporary
- ✓ **B. damaging**
- C. illegal
- D. irresponsible

→ **Chọn đáp án đúng: B. damaging**

**Kiến thức:** Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**deleterious**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. temporary /'tempərəri/ (adj): tạm thời
  - B. damaging /'dæmɪdʒɪŋ/ (adj): gây hại, có hại
  - C. illegal /i'li:gl/ (adj): bất hợp pháp
  - D. irresponsible /,ɪrɪ'spɒnsəbl/ (adj): vô trách nhiệm
- deleterious /,delə'tɪəriəs/ (adj): có hại = damaging (adj)

**Thông tin:**

While this may bring short-term benefits, the long-term consequences can be **deleterious**.

(Mặc dù điều này có thể mang lại lợi ích ngắn hạn nhưng hậu quả lâu dài có thể rất tai hại.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 36

As stated in paragraph 3, AI washing has the potential to \_\_\_\_\_.

- A. enhance confidence in emerging technologies
- ✓ **B. create barriers to genuine innovation**

- C. accelerate short-term technological breakthroughs
- D. strengthen collaboration across the AI industry

→ **Chọn đáp án đúng:** B. create barriers to genuine innovation

**Kiến thức:** Đọc hiểu thông tin chi tiết

Như đã nêu ở đoạn 3, “thời phòng AI” có tiềm năng \_\_\_\_\_.

- A. tăng cường niềm tin vào các công nghệ mới nổi
- B. tạo ra rào cản cho sự đổi mới thực sự
- C. đẩy nhanh các đột phá công nghệ ngắn hạn
- D. tăng cường sự hợp tác trong toàn ngành AI

**Thông tin:**

This, in turn, makes it harder for genuine AI researchers and developers to gain support for meaningful projects. (Hệ quả là điều này khiến các nhà nghiên cứu và phát triển AI chân chính khó nhận được sự hỗ trợ cho các dự án có ý nghĩa hơn.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 37

The word they in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_.

- A. products
- B. breakthroughs
- ✓ C. people
- D. AI solutions

→ **Chọn đáp án đúng:** C. people

**Kiến thức:** Từ quy chiếu

Từ “**they**” trong đoạn 4 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

- A. các sản phẩm
- B. các đột phá
- C. mọi người
- D. các giải pháp AI

- Từ “they” trong đoạn 4 ám chỉ đến “people”.

**Thông tin:**

When people repeatedly encounter products that fail to live up to their “intelligent” label, they become doubtful of real breakthroughs. (Khi mọi người liên tục gặp phải những sản phẩm không đúng với mác “thông minh”, họ sẽ trở nên nghi ngờ về những đột phá thực sự.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 38

Where in the passage does the following sentence best fit? The excitement is understandable, but it also creates space for exaggeration.

- A. (II)
- B. (IV)
- C. (III)
- ✓ D. (I)

→ Chọn đáp án đúng: D. (I)

**Kiến thức:** Chèn câu

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong bài đọc?

Sự phấn khích là điều dễ hiểu nhưng nó cũng tạo ra không gian cho sự thổi phồng.

- A. (II)
- B. (IV)
- C. (III)
- D. (I)

**Thông tin:**

The excitement is understandable, but it also creates space for exaggeration. As companies compete to appear innovative, some overstate or even invent the role of AI in their products. (Sự phấn khích là điều dễ hiểu nhưng nó cũng tạo ra không gian cho sự thổi phồng. Khi các công ty cạnh tranh để trông có vẻ đổi mới, một số đã phóng đại hoặc thậm chí bịa đặt về vai trò của AI trong các sản phẩm của họ.)

+ Câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (I) vì tạo ra mạch văn logic với câu liền sau: AI tạo nên sự phấn khích nhưng cũng tạo không gian cho sự thổi phồng, dẫn đến việc các công ty tranh nhau phóng đại hoặc bịa đặt về vai trò của AI trong sản phẩm của họ.

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 39

Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Proactive measures in transparency and regulation should be implemented so that AI could become a thing of the past.
- B. AI washing is not a major marketing issue but a threat to the healthy development of a transformative technology.

✓ **C. Artificial intelligence has become such a powerful buzzword that it is being used as a marketing strategy.**

D. People, having been burned by fake “smart” products, may become more vulnerable to even authentic AI applications.

➔ **Chọn đáp án đúng:** C. Artificial intelligence has become such a powerful buzzword that it is being used as a marketing strategy.

**Kiến thức: Suy luận**

**Điều nào sau đây có thể được suy ra từ bài đọc?**

**A. Các biện pháp chủ động về tính minh bạch và quy định nên được thực thi để AI có thể trở thành dĩ vãng.**

**B. “Thối phòng AI” không phải là vấn đề tiếp thị lớn mà là một mối đe dọa đối với sự phát triển lành mạnh của một công nghệ mang tính biến đổi.**

**C. Trí tuệ nhân tạo đã trở thành một từ thông dụng mạnh mẽ đến mức nó đang được sử dụng như một chiến lược tiếp thị.**

**D. Mọi người, bị tổn hại bởi các sản phẩm “thông minh” giả, có thể trở nên dễ bị tổn thương hơn ngay cả với các ứng dụng AI đích thực.**

**Thông tin:**

+ To avoid these risks, transparency, regulation, and honest communication are essential. (Để tránh những rủi ro này, tính minh bạch, quy định và truyền thông trung thực là điều cần thiết.)

→ A sai ở ‘AI could become a thing of the past’ vì ‘tính minh bạch’ và ‘quy định’ được thực thi để giảm “thối phòng AI” và thúc đẩy AI thật sự, không phải làm cho AI biến mất.

+ Such scepticism slows down the adoption of authentic AI solutions that could improve healthcare, education, or environmental management. (Sự hoài nghi này làm chậm việc áp dụng các giải pháp AI đích thực mà có thể cải thiện chăm sóc sức khỏe, giáo dục hoặc quản lý môi trường.)

→ D sai ở ‘become more vulnerable to even authentic AI applications’ vì trái ngược với thông tin rằng khi bị thất vọng nhiều lần thì mọi người trở nên hoài nghi, ít tin tưởng hơn với AI đích thực, không phải ‘dễ bị tổn thương hơn’ (dễ tin, dễ bị lừa hơn).

+ Artificial intelligence has quickly become one of the most influential technologies of our time. From diagnosing diseases and personalising education to improving banking systems and entertainment platforms, AI is presented as a solution to many modern challenges. (Trí tuệ nhân tạo đã nhanh chóng trở thành một trong những công nghệ có ảnh hưởng nhất trong thời đại chúng ta. Từ chẩn đoán bệnh tật và cá nhân hóa giáo dục đến cải thiện các hệ thống ngân hàng và các nền tảng giải trí, AI được coi là giải pháp cho nhiều thách thức hiện đại.)

+ As companies compete to appear innovative, some overstate or even invent the role of AI in their products. This practice, known as AI washing, is raising concerns about its effects on consumers, businesses, and society. (Khi các công ty cạnh tranh để trông có vẻ đổi mới, một số đã phóng đại hoặc thậm chí bịa đặt về vai trò của AI trong các sản phẩm của họ. Thực trạng này, được gọi là “thối phòng AI”, đang làm dấy lên mối lo ngại về tác động của nó đối với người tiêu dùng, doanh nghiệp và xã hội.)

+ Start-ups and established firms alike use bold claims to attract funding and strengthen their market position. (Các công ty khởi nghiệp và các công ty lâu đời đều sử dụng những

tuyên bố táo bạo để thu hút nguồn tài trợ và củng cố vị thế của họ trên thị trường.)

→ B sai ở ‘not a major marketing issue’ vì thông tin đề cập rằng “thổi phồng AI” bắt nguồn từ việc các công ty ‘cạnh tranh để trông có vẻ đổi mới’ và ‘sử dụng những tuyên bố táo bạo để thu hút vốn và củng cố vị thế của họ trên thị trường’ (đây chính là ‘marketing issue’).

→ C có thể được suy ra từ bài đọc.

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 40

Which of the following best summarises the passage?

A. AI is a solution to modern problems, but some companies overstate its role to appear innovative, leading to consumer confusion and wasted money.

B. Overstating AI's capabilities, or “AI washing,” attracts funding for startups but can be harmful in the long run, causing investors to lose confidence.

C. AI washing leads to consumer frustration and reduced trust, as people can't tell the difference between true AI and simple automated systems.

✓ **D. AI washing, overstating AI in products, causes confusion, wasted money, weak investment, social scepticism, and highlights the need for transparency.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. AI washing, overstating AI in products, causes confusion, wasted money, weak investment, social scepticism, and highlights the need for transparency.

**Kiến thức: Tóm tắt bài đọc**

**Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất bài đọc?**

A. AI là một giải pháp cho các vấn đề hiện đại, nhưng một số công ty đã phóng đại vai trò của nó để trông có vẻ đổi mới, dẫn đến sự nhầm lẫn của người tiêu dùng và lãng phí tiền bạc. → Sai vì chưa đề cập đến ảnh hưởng lên nhà đầu tư, xã hội và nhu cầu về tính minh bạch.

B. Phóng đại khả năng của AI, hay còn gọi là “thổi phồng AI”, thu hút nguồn tài trợ cho các công ty khởi nghiệp nhưng có thể gây hại về lâu dài, khiến các nhà đầu tư mất niềm tin. → Sai vì chưa đề cập đến ảnh hưởng lên người tiêu dùng, xã hội và nhu cầu về tính minh bạch.

C. “Thổi phồng AI” khiến người tiêu dùng thất vọng và giảm niềm tin, vì mọi người không thể phân biệt được sự khác biệt giữa AI thực sự và các hệ thống tự động đơn giản. → Sai vì chưa đề cập đến ảnh hưởng lên nhà đầu tư, xã hội và nhu cầu về tính minh bạch.

D. “Thổi phồng AI”, cường điệu hóa AI trong sản phẩm, gây ra sự nhầm lẫn, lãng phí tiền bạc, đầu tư yếu kém, hoài nghi xã hội và nêu bật nhu cầu về tính minh bạch. → Tóm tắt tốt nhất ý chính của bài đọc.

**Tóm tắt:**

“Thổi phồng AI” là việc phóng đại vai trò của AI trong các sản phẩm, gây ra sự nhầm lẫn,

sự thất vọng, lãng phí tiền bạc, niềm tin bị suy giảm ở người tiêu dùng, sự đầu tư sai chỗ ở các nhà đầu tư và hệ quả rộng hơn là sự hoài nghi xã hội. Vì vậy, tính minh bạch, quy định rõ ràng và truyền thông trung thực là cần thiết để khai thác tiềm năng thực sự của AI.

→ **Chọn đáp án D**

## Tổng hợp đáp án

---

Câu	Đáp án đúng
1	C. which
2	A. burnout
3	D. helping
4	B. a few
5	C. without
6	B. Take care of
7	A. bright tourist spot
8	B. revenues
9	D. to

10	C. key
11	B. number
12	D. appeal
13	B. c - a - d - e - b
14	D. d - b - e - c - a
15	A. c - a - b - e - d
16	B. b - c - a
17	A. b - d - a - e - c
18	D. where key details are lost
19	B. However, this shifting nature of knowledge is a normal part of research
20	D. because honesty about uncertainty often feels more credible than absolute statements
21	A. when it connects information to people's real-world experiences
22	C. empowers communities to participate in discussions

23	D. immediate
24	A. Webvan.com
25	A. Webvan.com, an online grocer, launched in the late 1990s, failed financially in 2001.
26	B. the company
27	B. rise
28	D. Webvan.com spent a large amount of money before it became profitable.
29	D. Paragraph 4
30	C. Paragraph 3
31	C. producing films and TV shows
32	B. trust among customers is eroded
33	D. Irritation, financial loss, and a decline in confidence in technology eventually results from the uncertainty tied to AI washing.
34	A. AI washing attracts short-term investment but risks damaging long-term industry confidence and funding.
35	B. damaging

36	B. create barriers to genuine innovation
37	C. people
38	D. (I)
39	C. Artificial intelligence has become such a powerful buzzword that it is being used as a marketing strategy.
40	D. AI washing, overstating AI in products, causes confusion, wasted money, weak investment, social scepticism, and highlights the need for transparency.